



(Kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 15/10/2026 của HĐND xã)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh đợt 1 năm 2026		Dự toán bổ sung (HĐND giao)		Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
	TỔNG THU NSNN	<u>342,500,000,000</u>	<u>219,283,000,000</u>	<u>40,493,750,000</u>	<u>32,395,000,000</u>	<u>382,993,750,000</u>	<u>251,678,000,000</u>
I	Thu nội địa	342,500,000,000	219,283,000,000	40,493,750,000	32,395,000,000	382,993,750,000	251,678,000,000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	210,000,000,000	123,923,000,000	0	0	210,000,000,000	123,923,000,000
4.1	Thu từ khu vực CTN NQD do Thành phố thu						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
4.2	Thu từ khu vực CTN NQD do xã thu	210,000,000,000	123,923,000,000	0	0	210,000,000,000	123,923,000,000
	- Thuế giá trị gia tăng	147,295,000,000	86,904,000,000			147,295,000,000	86,904,000,000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62,500,000,000	36,875,000,000			62,500,000,000	36,875,000,000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	150,000,000	89,000,000			150,000,000	89,000,000
	- Thuế tài nguyên	55,000,000	55,000,000			55,000,000	55,000,000
5	Thuế thu nhập cá nhân	18,000,000,000	0			18,000,000,000	0

Số TT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh đợt 1 năm 2026		Dự toán bổ sung (HĐND giao)		Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung năm 2026	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0			0	0
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	25,300,000,000	25,300,000,000			25,300,000,000	25,300,000,000
8	Thu phí, lệ phí	1,000,000,000	500,000,000	0	0	1,000,000,000	500,000,000
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200,000,000	160,000,000			200,000,000	160,000,000
12	Thu tiền sử dụng đất	78,000,000,000	62,400,000,000	40,493,750,000	32,395,000,000	118,493,750,000	94,795,000,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	8,000,000,000	5,000,000,000	-		8,000,000,000	5,000,000,000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Thu từ nguồn nhân dân góp					0	0